Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8523.29.63

Mã HS	8523.29.63
Mô tả hàng hóa	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37 / - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: / - - Loại khác: / - - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm: / - - - - Loại khác: / - - - - - Băng video khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 01:26:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85232963/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15496
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15496
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15496
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14810
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14751
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14751
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14751
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14751
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14751
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14751
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14805
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14805
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14805
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14805

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14805
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14805
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14806
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14806
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14806
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14806
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14806
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14806
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14809
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14757
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14765
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14765
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14765
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14765
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14765
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14765
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14796
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14796
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14796
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14796
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14796
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14796
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14851
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14851
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14851
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14851

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14851
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14851
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14830
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14830
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14830
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14830
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14830
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14830
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D14828
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E14828
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F14828
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G14828
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H14828
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14828
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D14843
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E14843
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F14843
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14843
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14843
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14843
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D14842
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E14842
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F14842
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14842
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14842
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14835
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14835
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14835
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14835
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14835
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14835
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14835
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14830
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14830
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14830
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14830
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14830
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14830
RCEP B	2022	2022	0	B!D14830
RCEP B	2023	2023	0	B!E14830
RCEP B	2024	2024	0	B!F14830
RCEP B	2025	2025	0	B!G14830
RCEP B	2026	2026	0	B!H14830
RCEP B	2027	2027	0	B!I14830
RCEP C	2022	2022	0	C!D14830
RCEP C	2023	2023	0	C!E14830
RCEP C	2024	2024	0	C!F14830
RCEP C	2025	2025	0	C!G14830
RCEP C	2026	2026	0	C!H14830
RCEP C	2027	2027	0	C!I14830
RCEP D	2022	2022	0	D!D14829

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14829
RCEP D	2024	2024	0	D!F14829
RCEP D	2025	2025	0	D!G14829
RCEP D	2026	2026	0	D!H14829
RCEP D	2027	2027	0	D!I14829
RCEP E	2022	2022	0	E!D14833
RCEP E	2023	2023	0	E!E14833
RCEP E	2024	2024	0	E!F14833
RCEP E	2025	2025	0	E!G14833
RCEP E	2026	2026	0	E!H14833
RCEP E	2027	2027	0	E!I14833
RCEP F	2022	2022	0	F!D14830
RCEP F	2023	2023	0	F!E14830
RCEP F	2024	2024	0	F!F14830
RCEP F	2025	2025	0	F!G14830
RCEP F	2026	2026	0	F!H14830
RCEP F	2027	2027	0	F!I14830
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F13810
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G13810
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H13810
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I13810

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8523.29 có 32 dòng thuế; dòng 8523.29.63 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Băng video khác.	8523.29.11 Băng máy tính; 8523.29.19 Loại khác; 8523.29.21 Băng video; 8523.29.29 Loại khác; 8523.29.31 Băng máy tính; 8523.29.33 Băng video	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8523.29.63. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8523.29.63 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15496), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.